TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 21-4-2026
V/v tranh chấp: *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Thúy

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và ông Trương Văn Hai

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2026/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026, về việc tranh chấp: *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"*

Do, Bản án sơ thẩm số 107/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2026/QĐXXPT-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc Á (S), sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 13, ấp MA 1, xã H, tỉnh G

2. Bị đơn: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 13, ấp MA1, xã H, tỉnh G

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Anh T1, sinh năm 1983; Địa chỉ liên lạc: Số C đường số E, xã B, tỉnh G. Địa chỉ đăng ký thường trú: Tổ A, ấp T, xã C, tỉnh G

3.2. Bà Đặng Ngọc L, sinh năm 1973; Địa chỉ: tổ 4, ấp MH, xã H, tỉnh G

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc Á, bị đơn ông Võ Thanh T

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc Á có ý kiến trình bày thể hiện nội dung:*

Bà và ông Võ Thanh T đã ly hôn theo Bản án số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 15/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Tại bản án trên ông bà không có yêu cầu chia tài sản chung mà tự thỏa thuận. Nay, ông bà không thỏa thuận được nên khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Trong thời kỳ hôn nhân ông T, bà Á có tạo lập các tài sản, cụ thể:

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T.

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 84,1m^2.

Nhà và đất ở xã M do bà mua bán làm ăn, có tiền mua được nền nhà. Sau khi ly hôn thì bà mới xây dựng ngôi nhà trên đất này. Nhà và đất ở xã B mua với giá 670.000.000 đồng, ông T có hùn với bà được 300.000.000 đồng. Các con chung từ nhỏ là do bà nuôi và sau khi ly hôn cũng vậy, bà có công sức đóng góp trong khối tài sản chung này nhiều hơn ông T. Nên bà yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ 60/40, bà xin nhận 60% giá trị trong khối tài sản chung.

Nay, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Võ Thanh T trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

- Đối với nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T, tài sản này có giá 733.895.880 đồng, bà yêu cầu chia theo tỷ lệ 60/40, bà nhận 60% giá trị bằng tiền và giao nhà, đất cho ông T quản lý, sử dụng, ông T hoàn lại cho bà 440.337.528 đồng (Giá theo chứng thư).

- Đối với nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 84,1m^2, tài sản này có giá 1.177.170.370 đồng, bà yêu cầu chia theo tỉ lệ 60/40, bà nhận 60% và nhận hiện vật, bà hoàn lại cho ông T 470.868.148 đồng (Giá theo chứng thư).

Về nợ chung: Nợ bà L 05 lượng vàng 24kara (vàng 9999) đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nên bà yêu cầu bà và ông T phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

+ Bà Đặng Thị Ngọc Á trình bày bổ sung: Bà không đồng ý số tiền nợ 3,2 tỷ mà ông T trình bày. Năm 2019 chỉ nợ có 04 Vèo cá, không thu nhập được đồng nào, ông T không đưa tiền sinh hoạt gia đình, bà là người tự làm tự nuôi gia đình. Bà không đồng ý yêu cầu chia 5/5 theo yêu cầu của ông T, vì căn nhà đang ở M là do chính bà tự làm, tự tạo nên. Từ năm 2001 – 2004 vợ chồng làm chung tích góp được được 3 lượng vàng 24kara, mua ghe 01 lượng, mua chiếc honda Mio 2,5 lượng 24kara (bao gồm 5 chỉ vàng cưới). Năm 2005 ông T và bà không làm chung, đến 2007 bà mua được nền nhà trị giá 60.000.000 đồng (trên 6 lượng 24kara) – khi này có mượn mẹ chồng 3 lượng vàng 24kara, số vàng này đã trả rồi cho mẹ chồng năm 2007, 2008. Năm 2009 vợ chồng mâu thuẫn do ông T có người khác bên ngoài, khi đó bà có thai bé thứ 2, bà nghỉ bán trái cây, chuyển sang bán bún riêu. Ông T mượn tiền 04, 05 chỉ vàng 24kara đi làm ăn với người phụ nữ khác. Thời điểm đó, ông T có cầm chiếc xe, kêu bà chuộc, bà không chuộc thì chiếc xe bị mất. Khi con trai bà được 11 tháng (năm 2010), thì vợ nhỏ của ông T đến quậy, và bà đã ly thân. Từ năm 2010 – 2013 ông T quay về, ông T có đi làm công ở vựa trái cây được 10 tháng, 01tháng/3 triệu là được 30.000.000 đồng. Năm 2015 bà cất nhà. Vừa cất nhà xong bà vay Ngân hàng 130 triệu đồng, chia ông T 50 triệu, bà 50 triệu và em trai bà 30 triệu, trả góp hàng tháng, đã trả nợ xong. Năm 2016 bà vẫn bán ở ngoài chợ, ông T nuôi 02 Vèo cá, đến năm 2020 thành ra 04 Vèo cá. Khi này con gái học đại học, bà và ông T chia nhau lo cho con. Cuối năm 2020 mua Nhà ở xã H, giá 670.000.000 đồng, không có vốn (mượn mẹ ruột 02 lượng vàng 24kara, chị ruột 5 lượng vàng 24kara, mẹ chồng 110.000.000 đồng), đã trả được cho mẹ chồng và mẹ ruột. Nợ bà L 05 lượng vàng chưa trả. Và vay V khoảng 340.000.000 đồng, ông T đưa bà 300.000.000 đồng trả Ngân hàng. Lãi ngân hàng thì bà trả 30.000.000 đồng. Vậy tổng ra mua căn nhà này 700.000.000 đồng, ông T hùn 300.000.000 đồng, phần còn lại là của bà.

** Bị đơn ông Võ Thanh T có ý kiến trình bày thể hiện nội dung*: Không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Á theo tỷ lệ 6/4, đồng ý chia theo 5/5. Đối với căn nhà ở B mà bà Á yêu cầu giao cho ông, ông không đồng ý nhận. 02 tài sản đều do bà Á quản lý, sử dụng, nên ông giao hết 02 tài sản cho bà Á nhận bằng hiện vật, bà Á phải hoàn giá trị bằng tiền lại cho ông theo tỷ lệ 50%.

Về nợ đại lý thức ăn N1, địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, số tiền 3.200.000.000 đồng. Nợ này thời điểm năm 2019. Có làm biên nhận với chủ nợ, ông có ký tên, mua thức ăn chăn nuôi sinh hoạt gia đình. Bà Á vẫn biết việc này. Tòa án có thông báo cho ông về cung cấp thông tin của cửa hàng N2, nhưng ông chưa có yêu cầu giải quyết nên ông chưa cung cấp thông tin, nào ông yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Về nợ chung: Ông không đồng ý lời trình bày của bà Á về việc cho rằng vợ nhỏ lại quậy. Căn nhà ở xã M, mua đất trước 02 vợ chồng cùng mua (của ông Võ Văn H, giáp ranh nhà), năm 2015 xây nhà khi 02 vợ chồng sống chung, tổng cộng

tiền xây nhà là 350.000.000 đồng. Căn nhà ở xã hội ở B đúng như bà Á trình bày, khi đó 02 vợ chồng còn sống chung. Khi mua căn nhà ở xã B, ông có nghe nói mượn mẹ vợ 02 lượng vàng 24kara, không nghe nói mượn chị vợ 05 lượng vàng 24kara. Số vàng 05 lượng bà L yêu cầu ông không biết, không hỏi mượn, ông không ký tên vào biên nhận nên ông không đồng ý trả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc L có yêu cầu độc lập và ý kiến trình bày thể hiện nội dung*: Năm 2020, bà Á mượn 05 lượng vàng 24kara (vàng 9999), không có lãi. Bà Á lên tiếng mượn, bà cho mượn, khi đó bà Á, ông T là vợ chồng, bà Á về nói lại với ông T. Bà không trực tiếp cho ông T mượn vàng. Mục đích mượn vàng là để bà Á, ông T mua xe 16 chỗ, trước mùa dịch, mùa dịch chạy không được nên mới bán xe, mua lại Nhà ở xã hội ở B. Khi vay mượn không có làm giấy, sau đó, phát sinh ra việc ly hôn mới làm giấy tờ. Mượn vàng của bà mục đích là để làm ăn, lo cho con gái lớn của bà Á, ông T ăn học, hứa cháu gái học xong đại học sẽ trả lại cho bà, nhưng nửa chừng 02 vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu bà Á, ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số vàng 05 lượng vàng 24kara (vàng 9999).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T1 vắng mặt không lý do không gửi văn bản trình bày ý kiến*.

Tại Bản án sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc Á về chia tài sản chung theo tỷ lệ 60/40. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc Á về chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người 50% giá trị tài sản.

2. Xác định tài sản chung của bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T là:

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T. Giá trị theo chứng thư là 733.895.880 đồng.

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á. Giá trị theo chứng thư là 1.177.170.370 đồng.

3. Chia tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Đặng Thị Ngọc Á được toàn quyền quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T. Giá trị theo chứng thư là 733.895.880 đồng.

- Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á. Giá trị theo chứng thư là 1.177.170.370 đồng.

3.2. Bà Đặng Thị Ngọc Á có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Võ Thanh T giá trị bằng tiền của 02 tài sản nêu trên là 955.533.000 đồng.

3.3. Bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biến động hoặc cấp mới lại giấy chứng nhận quyền sử dụng sang tên bà Đặng Thị Ngọc Á đối với tài sản:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Ngọc L đối với bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T: Buộc bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Đặng Ngọc L 05 lượng vàng 24kara - loại vàng 9999 (nghĩa vụ theo phần là bà Đặng Thị Ngọc Á có nghĩa vụ trả cho bà L 2.5 lượng vàng 24kara - loại vàng 9999; ông Võ Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà L 2.5 lượng vàng 24kara - loại vàng 9999).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

+ Ngày 25 tháng 12 năm 2025, bị đơn ông Võ Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang.

+ Ngày 29 tháng 12 năm 2025, nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc Á có đơn kháng cáo, bà đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo tỷ lệ 60/40, bà được hưởng 60%, ông T hưởng 40% do bà Á là người có công sức đóng góp nhiều hơn, mọi nguồn kinh tế, tài sản tạo lập được đều do công sức của bà Á làm ra. Ngay cả việc mua xe kinh doanh, mua nhà ở xã hội ông T cũng không biết, bà kêu ông T đi làm giấy tờ thì ông T đi, chứ hoàn toàn không quan tâm đến việc bà làm ăn như thế nào. Việc chăm lo các con ăn học cũng là bà Á, ông T không hề quan tâm đến việc nuôi dạy, chăm lo việc

* Tại phiên tòa:

+ Bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T, bà Đặng Ngọc L, ông Trần Anh T1 thống nhất thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa với nội dung:

Bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, giữa các đương sự có tài sản chung, gồm: Nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020. Giá trị theo chứng thư là 733.895.880 đồng và N và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007. Giá trị theo chứng thư là 1.177.170.370 đồng.

Ông T đồng ý giao toàn bộ tài sản nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 lại cho bà Á quản lý, sử dụng và bà Á có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ 05 lượng vàng 24kara (loại vàng 9999) cho bà Đặng Ngọc L, ông T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L

Ông T đồng ý giao toàn bộ tài sản nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2, tọa lạc tại xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 lại cho bà Á nhận hiện vật, bà Á có trách nhiệm hoàn lại 50% giá trị tài sản cho ông T số tiền 588.585.180 đồng

Bà L đồng ý với thỏa thuận của ông T, bà Á và bà Á sẽ có trách nhiệm trả lại cho bà 05 lượng vàng 24kara (loại vàng 9999), ông T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L

Bà Á, ông T cùng với ông T1 xác định giữa các bên không tranh chấp hay yêu cầu liên quan đến việc cho thuê nhà hay tiền thuê nhà.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét thấy, tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa:

[2.1] Bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T thống nhất trong thời kỳ hôn nhân, giữa các đương sự có tài sản chung, gồm:

- Diện tích đất 49,5m^2, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T tại các điểm 4, 16, 15, 3 và căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 59,4 m^2 tại các điểm 1, 13, 14, 2 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ. Vị trí nhà, đất tọa lạc tại xã B, tỉnh An Giang. Giá trị theo chứng thư là 733.895.880 đồng.

- Diện tích đất 162,3m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á tại các điểm 16, 17, 21, 28, 8, 12; căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 135,4 m^2 tại các điểm 20, 30, 27, 9, 29, 10; mái che (tole) diện tích 34,4 m^2 tại các điểm 19, 20, 10, 11 và hàng rào (sắt) tại các điểm 10, 13, 18, 20 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ, Vị trí nhà, đất và các vật kiến trúc khác tọa lạc tại xã M, tỉnh An Giang. Giá trị theo chứng thư là 1.177.170.370 đồng.

[2.2] Ông T đồng ý giao toàn bộ tài sản là diện tích đất 49,5m^2, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T và căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 59,4 m^2 trên khu đất tọa lạc tại xã B, tỉnh An Giang cho bà Á được quyền quản lý, sử dụng và bà Á có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ 05 lượng vàng 24kara (loại vàng 9999) cho bà Đặng Ngọc L, ông T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L.

[2.3] Ông T đồng ý giao toàn bộ tài sản diện tích đất 162,3m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T, bà Đặng Thị Ngọc Á và căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 135,4 m^2, mái che (tole) diện tích 34,4 m^2, hàng rào (sắt) trên khu đất lại cho bà Á được quản lý, sử dụng và bà Á có trách nhiệm hoàn lại 50% giá trị tài sản cho ông T với số tiền 588.585.180 đồng.

[3] Bà Đặng Ngọc L đồng ý với nội dung thỏa thuận trách nhiệm trả nợ cho bà L thì bà Á sẽ có trách nhiệm trả lại 05 lượng vàng 24kara (loại vàng 9999),

ông T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L đối với 05 lượng vàng 24kara (loại vàng 9999)

[4] Bà Á, ông T cùng với ông T1 xác định giữa các bên không tranh chấp hay yêu cầu liên quan đến việc cho thuê nhà hay tiền thuê nhà nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận, nội dung các đương sự thỏa thuận là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để sửa án sơ thẩm công nhận thỏa thuận của các đương sự và điều chỉnh lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Á, ông T phải nộp tiền án phí phúc thẩm theo Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 300, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 7 Điều 27, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Công nhận sự thỏa thuận của bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T, bà Đặng Ngọc L, ông Trần Anh T1 tại phiên tòa phúc thẩm;

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 107/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - An Giang:

1. Xác định tài sản chung của bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T, gồm có:

- Diện tích đất 49,5m^2, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T tại các điểm 4, 16, 15, 3 và căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 59,4 m^2 tại các điểm 1, 13, 14, 2 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ. Vị trí nhà, đất tọa lạc tại xã B, tỉnh An Giang. Giá trị theo chứng thư là 733.895.880 đồng.

- Diện tích đất 162,3m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc

Á tại các điểm 16, 17, 21, 28, 8, 12; căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 135,4 m^2 tại các diểm 20, 30, 27, 9, 29, 10; mái che (tole) diện tích 34,4 m^2 tại các điểm 19, 20, 10, 11 và hàng rào (sắt) tại các điểm 10, 13, 18, 20 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ, Vị trí nhà, đất và các vật kiến trúc khác tọa lạc tại xã M, tỉnh An Giang. Giá trị theo chứng thư là 1.177.170.370 đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T chia tài sản chung, cụ thể:

2.1. Bà Đặng Thị Ngọc Á được quản lý, sử dụng các tài sản, gồm:

- Diện tích đất 49,5m^2, thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T tại các điểm 4, 16, 15, 3 và căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 59,4 m^2 tại các điểm 1, 13, 14, 2 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ. Vị trí nhà, đất tọa lạc tại xã B, tỉnh An Giang.

- Diện tích đất 162,3m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T và bà Đặng Thị Ngọc Á tại các điểm 16, 17, 21, 28, 8, 12; căn nhà gạch (02 tầng) xây dựng tổng diện tích sàn 135,4 m^2 tại các điểm 20, 30, 27, 9, 29, 10; mái che (tole) diện tích 34,4 m^2 tại các điểm 19, 20, 10, 11 và hàng rào (sắt) tại các điểm 10, 13, 18, 20 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 16/7/2025 của Công ty TNHH Đ, Vị trí nhà, đất và các vật kiến trúc khác tọa lạc tại xã M, tỉnh An Giang.

2.2. Bà Đặng Thị Ngọc Á có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Võ Thanh T giá trị tài sản bằng tiền là 588.585.180 đồng (*Năm trăm tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn một trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Bà Đặng Thị Ngọc Á có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sở hữu nhà ở và điều chỉnh biến động những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA447861 (số vào sổ CS11404), thửa đất số 396, tờ bản đồ số 42, diện tích 49,5m^2 do Sở T2 cấp ngày 18/12/2020 cho bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK884509 (số vào sổ H.01513kA), thửa đất số 222, tờ bản đồ số 42, diện tích 162,3m^2 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/10/2007 cho ông Võ Thanh T, bà Đặng Thị Ngọc Á, theo quy định của pháp luật về đất đai và nhà ở.

(02 Bản trích đo hiện trạng khu đất của Công ty TNHH Đ cùng ngày 16/7/2025 là một phần đính kèm không tách rời của bản án)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đặng Ngọc L đối với bà Đặng Thị Ngọc Á:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đặng Thị Ngọc Á, ông Võ Thanh T, bà Đặng Ngọc L

3.2. Bà Đặng Thị Ngọc Á có trách nhiệm trả cho bà Đặng Ngọc L 05 lượng vàng 24kara - loại vàng 9999

3.3. Ông Võ Thanh T không có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Đặng Thị Ngọc Á trả cho bà L 05 lượng vàng 24kara - loại vàng 9999

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị Ngọc Á và ông Võ Thanh T cùng có nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng số tiền 14.970.000 đồng nhưng bà Á đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Á đã nộp. Bà Á đã nộp đủ chi phí tố tụng. Ông Võ Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí tố tụng cho bà Đặng Thị Ngọc Á số tiền 7.485.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị Ngọc Á phải chịu 51.674.431 đồng (*Năm mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi mốt đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 31.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Á đã nộp theo Biên lai thu số 0002818 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 9 –An Giang. Sau khi khấu trừ bà Á còn phải tiếp tục nộp tiền án phí sơ thẩm số tiền 20.174.431 đồng (*Hai mươi triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi mốt đồng*).

- Ông Võ Thanh T phải chịu 29.429.259 đồng (*Hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn hai trăm năm mươi chín đồng*) án phí sơ thẩm.

- Bà Đặng Ngọc L được nhận lại 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001105 ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Đặng Thị Ngọc Á phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Á đã nộp theo biên lai thu số 0012874 ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9-An Giang. Bà Đặng Thị Ngọc Á đã nộp đủ.

Ông Võ Thanh T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0012678 ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9-An Giang. Ông Võ Thanh T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Ngọc Thúy

**** Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa Dân sự;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GĐKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 9-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 9-An Giang;
- TAND tối cao;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.